Ký bởi: Sở Giáo dục và Đào tạo
Email: sgd@longan.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Long An
Ngày ký: 2020-08-25 14:39:18 +07:00

UBND TỈNH LONG AN
LIÊN SỞ-SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO-SỞ TÀI CHÍNH-SỞ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Số: 2611/HDLS-GDĐT-TC-LĐTBXH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Long An, ngày 19 tháng 8 năm 2020

HƯỚNG DẪN LIÊN SỞ
Về việc miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí năm học 2020-2021

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLDTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo-Bộ Tài chính-Bộ Lao động Thương và Xã hội Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021(gọi tắt Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLDTBXH);

Căn cứ Nghị định số 145/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Quyết định số 07/2016/QĐ-UBND ngày 15/02/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định về một số chính sách Dân số và sức khỏe sinh sản (DS-SKSS) trên địa bàn tỉnh Long An giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 2665/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh Triển khai thực hiện Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 09/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu học phí năm học 2020-2021 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Long An;

Liên Sở: Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính, Sở Lao động -Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện như sau:

Phần thứ I
CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÔNG PHẢI ĐÓNG HỌC PHÍ ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ VÀ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

I. Đối tượng

1. Đối tượng không phải đóng học phí:

a) Học sinh tiểu học công lập;

b) Học sinh, sinh viên ngành sư phạm hệ chính quy theo học tại các cơ sở giáo dục giáo dục nghề nghiệp theo chỉ tiêu đào tạo của Nhà nước;

c) Người theo học các ngành chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục Đại học. Các ngành chuyên môn đặc thù do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;

2. Đối tượng miễn, giảm học phí

- Đối tượng được miễn học phí thực hiện theo Khoản 2, Điều 4 của Thông tư Liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH;

- Đối tượng được miễn học phí theo Điều 1 của Nghị định số 145/2018/NĐ-CP ngày 16/10/2018: Trẻ em học lớp mẫu giáo 05 tuổi ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có cha mẹ hoặc có cha hoặc có mẹ hoặc có người chăm sóc trẻ em hoặc trẻ em thường trú ở xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và cấp có thẩm quyền.

- Đối tượng được giảm học phí thực hiện theo Khoản 3, Điều 4 của Thông tư Liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH; và Hướng dẫn số 1180/HDLS-YT-TC-GDĐT ngày 01/6/2016 của Liên Sở Y tế- Sở Tài chính- Sở Giáo dục và Đào tạo Về việc thực hiện giảm học phí đối với Giấy chứng nhận thôi đẻ hẳn theo Quyết định số 07/2016/QĐ-UBND ngày 15/02/2016 của UBND tỉnh Quy định một số chính sách Dân số và Sức khỏe sinh sản trên địa bàn Long An giai đoạn 2016-2020;

3. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập

Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ;

Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Trình tự thực hiện và hồ sơ

Thực hiện theo Điều 5 của Thông tư Liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLDTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo- Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội;

Đối với Trẻ em học lớp mẫu giáo 05 tuổi ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có cha mẹ hoặc có cha hoặc có mẹ hoặc có người chăm sóc trẻ em hoặc trẻ em thường trú ở xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo thực hiện hồ sơ làm Đơn đề nghị miễn học phí theo mẫu tại Phụ lục I, Phụ lục II theo quy định tại Nghị định số 145/2018/NĐ-CP, đồng thời thuộc diện được hưởng chính sách hỗ trợ ăn trưa theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 06/2018/NĐ-CP, cha mẹ

hoặc người chăm sóc trẻ em chỉ phải nộp bổ sung Đơn đề nghị miễn học phí kèm theo Nghị định số 145/2018/NĐ-CP. Trình tự thủ tục xét duyệt hồ sơ, chi trả, cấp bù kinh phí miễn học phí thực hiện theo quy định như đối với các đối tượng được miễn học phí quy định tại Điều 7 Nghị định số 86/2015/NĐ-CP.

5. Hướng dẫn phương thức cấp bù tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập

Thực hiện theo Điều 6 của Thông tư Liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo- Bộ Tài chính-Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội;

II. Công tác lập dự toán, phân bổ dự toán, quyết toán và nguồn kinh phí chi trả cấp bù học phí, hỗ trợ chi phí học tập

1. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí thực hiện chi trả chế độ cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập được giao dự toán chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo hàng năm của tỉnh, huyện, thị xã, thành phố.

2. Hướng dẫn công tác lập dự toán, phân bổ, quyết toán và nguồn kinh phí chi trả cấp bù học phí, hỗ trợ chi phí học tập

a) Cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục công lập

Cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập căn cứ hồ sơ đề nghị miễn, giảm học phí của học sinh xét miễn, giảm học phí cho học sinh theo quy định; Căn cứ Quyết định số 2665/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh Triển khai thực hiện Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 09/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức thu học phí năm học 2020-2021 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Long Anvà số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí để lập danh sách, xây dựng dự toán ngân sách và đề nghị cấp bù học phí (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Thông tư Liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLDTBXH, Điều 1 Nghị định số 145/2018/NĐ-CP) như sau:

- Đối với trường mầm non và trung học cơ sở gửi về Phòng Giáo dục và Đào tạo thẩm định, tổng hợp gửi Phòng Tài chính-Kế hoạch để làm căn cứ tổng hợp trình UBND huyện, thị xã, thành phố bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

- Đối với trường trung học phổ thông và các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo: Gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp, thẩm định gửi Sở Tài chính để làm căn cứ tổng hợp, thẩm định và trình UBND tỉnh phân bổ dự toán kinh phí.

- Đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội: Gửi về Sở Lao động-Thương binh và Xã hội tổng hợp, thẩm định gửi Sở Tài chính để làm căn cứ tổng hợp, thẩm định và trình UBND tỉnh phân bổ dự toán kinh phí thực hiện.

b) Hỗ trợ chi phí học tập cho đối tượng quy định tại Điều 10 của Nghị định 86/2015/NĐ-CP

- Đối với trường mầm non và trung học cơ sở: Phòng Giáo dục và Đào tạo căn cứ mức hỗ trợ chi phí học tập được quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định 86/2015/NĐ-CP (100.000 đồng/học sinh/tháng để mua sách, vở và các đồ dùng khác) và số lượng đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập để lập danh sách bao gồm cả các đối tượng học công lập và ngoài công lập (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại Điều 5 của Thông tư Liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH) tổng hợp, thẩm định và lập dự toán kinh phí gửi Phòng Tài chính-Kế hoạch để làm căn cứ trình UBND huyện, thị xã, thành phố bố trí dự toán kinh phí thực hiện;

- Đối với trường trung học phổ thông và các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo: Sở Giáo dục và Đào tạo căn cứ mức hỗ trợ chi phí học tập được quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định 86/2015/NĐ-CP (100.000 đồng/học sinh tháng để mua sách, vở và các đồ dùng khác) và số lượng đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập để lập danh sách bao gồm cả các đối tượng học công lập và ngoài công lập (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại Điều 5 của Thông tư Liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLDTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo-Bộ Tài chính-Bộ Lao động Thương và Xã hội) tổng hợp, thẩm định và lập dự toán kinh phí gửi Sở Tài chính để làm căn cứ tổng hợp trình UBND tỉnh bố trí dự toán kinh phí thực hiện;

c) Cấp trực tiếp tiền hỗ trợ miễn giảm học phí cho người học tại cơ sở giáo dục ngoài công lập:

- Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thị xã, thành phố căn cứ mức thu học phí của các trường mầm non, trung học cơ sở công lập theo Quyết định số 2665/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh Triển khai thực hiện Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 09/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức thu học phí năm học 2020-2021 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Long An và số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí đang học tại các trường mầm non, trung học cơ sở ngoài công lập trên địa bàn để lập danh sách (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư Liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH, Điều 1 Nghị định số 145/2018/NĐ-CP) thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí gửi Phòng Tài chính-Kế hoạch để làm căn cứ tổng hợp trình UBND huyện, thị xã, thành phố bố trí dự toán kinh phí thực hiện;

- Sở Giáo dục và Đào tạo căn cứ mức thu học phí của các trường trung học phổ thông công lập theo Căn cứ Quyết định số 2665/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh Triển khai thực hiện Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 09/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức thu học phí năm học 2020-2021 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Long An và số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí đang học tại các

trường trung học phổ thông ngoài công lập trên địa bàn để lập danh sách (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư Liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo-Bộ Tài chính -Bộ Lao động Thương và Xã hội) thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí gửi Sở Tài chính để làm căn cứ trình UBND tỉnh bố trí dự toán kinh phí thực hiện;

- Phòng Lao động-Thương binh và xã hội các huyện, thị xã, thành phố căn cứ mức trần học phí của chương trình đại trà tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp chưa tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư tương ứng với từng ngành, nghề đào tạo được quy định tại Nghị định 86/2015/NĐ-CP và số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập và thuộc các doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế để lập danh sách (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 của Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH) thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

d) Căn cứ tổng hợp danh sách, kinh phí thực hiện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập do Phòng giáo dục và đào tạo, Phòng Lao động- thương binh và xã hội thẩm định, cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp trình Ủy ban nhân dân cấp huyện, thị xã, thành phố ra quyết định phê duyệt và thông báo kết quả cho cơ sở giáo dục mầm non và trung học cơ sở; đồng thời gửi Sở Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp bố trí kinh phí.

e) Căn cứ báo cáo của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và của Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động-Thương binh và xã hội, Sở Tài chính chủ trì phối hợp tổng hợp số đối tượng, nhu cầu kinh phí để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, bố trí kinh phí, đồng thời gửi báo cáo về Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội (Phụ lục số X, XI, XII và phụ lục XIII theo Thông tư Liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016).

f) Chấp hành dự toán và quản lý, quyết toán kinh phí.

Việc chấp hành dự toán và quyết toán kinh phí chi trả cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập thực hiện theo quy định hiện hành của Luật Ngân sách Nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật và Mục lục ngân sách Nhà nước hiện hành. Cụ thể: quyết toán hỗ trợ chi phí học tập mục 6150, tiểu mục 6157; quyết toán cấp bù học phí mục 7750, tiểu mục 7766 theo chương loại khoản thích hợp. Đồng thời gửi báo cáo quyết toán kinh phí thực hiện các chính sách này về cơ quan quản lý cấp trên để tổng hợp, gửi cơ quan tài chính cùng cấp trước ngày 20/7 hàng năm làm căn cứ xác định, bố trí dự toán kinh phí của năm kế hoạch.

g) Các chế độ về cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập: Chỉ áp dụng cho người học thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập trong thời gian đang theo học. Trường hợp trong quá trình học tập, người học thuộc đối

tượng được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập không có đơn đề nghị kèm theo đầy đủ các giấy tờ cần thiết theo quy định thì chỉ được cấp bù tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập tính từ ngày cơ quan có thẩm quyền tại địa phương hoặc cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập nhận được đầy đủ hồ sơ cho đến khi kết thúc khóa học.

Phần thứ II
CƠ CHẾ THU, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG HỌC PHÍ

I. Quy định về mức thu

Mức thu học phí theo Quyết định số 2665/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh Triển khai thực hiện Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 09/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức thu học phí năm học 2020-2021 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Long An;

Đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập mức thu học phí được thực hiện theo mức thỏa thuận giữa chủ cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập với Hội cha mẹ học sinh hoặc gia đình học sinh, sinh viên trên cơ sở đảm bảo được việc thực hiện nhiệm vụ và trách nhiệm của cơ sở đối với học sinh, sinh viên và công khai mức thu học phí hàng năm theo quy định.

II. Thu, sử dụng và quản lý học phí

1. Học phí thu theo số tháng thực học, định kỳ thu theo hàng tháng, nếu học sinh, sinh viên tự nguyện, nhà trường có thể thu một lần cho cả học kỳ hoặc cả năm học. Đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông học phí được thu 9 tháng/năm. Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp học phí được thu 10 tháng/năm.

2. Thu và sử dụng học phí

a) Cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp công lập có trách nhiệm tổ chức thu học phí và nộp vào Tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước để quản lý, sử dụng.

Khi thu các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập có thể tự in, đặt in hóa đơn và phát hành hóa đơn theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ về hóa đơn hàng hóa, cung ứng dịch vụ; Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2010/NĐ-CP và Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính và cấp ngay *Hóa đơn* cho từng học sinh, sinh viên.

Trường hợp các trường công lập (Mầm non, trung học cơ sở) trực thuộc Phòng GD&ĐT huyện, thị xã, thành phố sử dụng hóa đơn thu tiền học phí với số lượng ít, Phòng GD&ĐT có thể đặt in *Hóa đơn* cho các trường theo hướng dẫn tại Khoản 2 Điều 8 Thông tư số 39/2014/TT/BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính và phát hành hóa đơn theo quy định để sử dụng.

- Trường hợp các đơn vị sử dụng Phiếu thu để thu tiền học phí của học sinh thì đơn vị đăng ký Phiếu thu là hóa đơn với cơ quan thuế, ghi tên là **"HÓA ĐƠN-**

PHIẾU THU TIỀN" thể hiện các nội dung theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 39/2014/TT/BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính và thực hiện việc phát hành theo quy định.

b) Cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp công lập được sử dụng toàn bộ nguồn thu học phí thu được theo quy định về cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị thực hiện xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ theo quy định hiện hành và thực hiện trích tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định.

c) Hàng quý, năm cùng với việc lập dự toán thu, chi nguồn Ngân sách Nhà nước cấp, các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp công lập dự toán thu, chi học phí báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp phê duyệt tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp để theo dõi, giám sát thực hiện, Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị mở tài khoản giao dịch để kiểm soát chi.

d) Các cơ sở giáo dục công lập thực hiện công tác kế toán và tổng hợp báo cáo tình hình thu chi học phí hàng năm theo quy định hiện hành.

e) Đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập, chủ cơ sở được tự chủ về tài chính, chủ động bố trí sử dụng học phí cho các hoạt động của cơ sở theo quy định hiện hành.

f) Các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp công lập thực hiện công khai mức thu học phí theo năm theo quy định của Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục đào tạo thuộc hệ thống quốc dân. Người đứng đầu các cơ sở giáo dục trong tỉnh chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, quản lý, sử dụng nguồn thu học phí và không được tự đặt ra mức thu và thu thêm bất kỳ một khoản thu nào khác.

Phần thứ III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1.UBND các huyện, thị xã, thành phố

Chỉ đạo phòng, ban có liên quan tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả việc miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí năm học 2020-2021 theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015, Nghị định số 145/2018/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư Liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLDTBXH; và Hướng dẫn số 1180/HDLS-YT-TC-GDĐT ngày 01/6/2016 của Liên Sở Y tế-Tài chính-GDĐT Về việc thực hiện giảm học phí đối với Giấy chứng nhận thôi đẻ hẳn theo Quyết định số 07/2016/QĐ-UBND ngày 15/02/2016 của UBND tỉnh Quy định một số chính sách Dân số và Sức khỏe sinh sản trên địa bàn Long An giai đoạn 2016-2020;

2. Các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp công lập

Cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp công lập có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn phụ huynh học sinh lập thủ tục hồ sơ miễn giảm học

phí và hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên theo đúng qui định.

3. Các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập

Cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn cho phụ huynh và học sinh, sinh viên biết về các chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập.

Xác nhận đơn và các giấy tờ khác có liên quan để phụ huynh và học sinh, sinh viên về địa phương được hưởng chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên theo đúng qui định.

4. Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thị xã, thành phố

Chịu trách nhiệm tổng hợp, thẩm định dự toán gửi Phòng Tài chính-Kế hoạch; tổ chức thực hiện việc miễm, giảm học phí cho trẻ em học mẫu giáo, học sinh trung học cơ sở công lập và thực hiện chi trả cấp bù học phí cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh trung học cơ sở ngoài công lập theo đúng quy định; tổng hợp báo cáo về Sở Giáo dục và Đào tạo.

Chỉ đạo các trường theo phân cấp quản lý có trách nhiệm thông báo và hướng dẫn phụ huynh học sinh lập thủ tục hồ sơ cho việc miễn, giảm học phí, hổ trợ chi phí học tập.

5. Phòng Tài chính-Kế hoạch huyện, thị xã, thành phố

Chịu trách nhiệm tổng hợp, thẩm định dự toán kinh phí cấp bù học phí, miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập và phân bổ dự toán kinh phí trên về các đơn vị sử dụng; tổng hợp quyết toán và báo cáo về Sở Tài chính theo qui định.

6. Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội huyện, thị xã, thành phố

Chịu trách nhiệm lập dự toán cấp bù kinh phí gửi Phòng Tài chính-Kế hoạch cùng cấp; chi trả, quyết toán kinh phí cấp bù học phí trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập; các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc doanh nghiệp nhà nước.

7. Sở Giáo dục và Đào tạo

Chỉ đạo các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở thực hiện chính sách miễn, giảm học phí đối với học sinh, sinh viên đúng quy định; phối hợp với các ngành chức năng liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện chế độ miễn, giảm học phí ở cơ sở.

Tổng hợp kinh phí miễn, miễn giảm học phí của các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở gửi về Sở Tài chính tổng hợp trình UBND tỉnh bố trí kinh phí trong dự toán hàng năm của Sở.

Chỉ đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, phổ biến đến học sinh, phụ huynh học sinh việc miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và hướng dẫn thủ tục hồ sơ cho học sinh; thực hiện việc miễn, giảm học phí cho học sinh theo đúng quy định.

8. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động-Thương binh và Xã hội tổng hợp kinh phí chi trả cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập của tỉnh gửi Bộ Tài chính và thẩm định, phân bổ dự toán kinh phí theo qui định hiện hành.

Phối hợp với các ngành chức năng liên quan tổ chức kiểm tra việc sử dụng kinh phí cấp bù học phí, miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, tổng hợp báo cáo chung về UBND tỉnh.

9. Sở Lao động-Thương binh và Xã hội

Chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghiệp nghề trực thuộc Sở thực hiện chính sách miễn, giảm học phí đối với học sinh, sinh viên đúng quy định; phối hợp với các ngành chức năng liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện chế độ miễn, giảm học phí ở cơ sở.

Tổng hợp kinh phí miễn, miễn giảm học phí của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trực thuộc Sở gửi về Sở Tài chính tổng hợp trình UBND tỉnh bố trí kinh phí trong dự toán hàng năm của Sở.

Hướng dẫn này áp dụng cho năm học 2020-2021.

Trong quá trình thực hiện, nếu có quy định mới thì thực hiện theo quy định mới, và có vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời bằng văn bản gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính, hoặc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội để liên Sở xem xét giải quyết./.

SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI GIÁM ĐỐC	SỞ TÀI CHÍNH KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồng Mai	Hồ Quốc Công	Nguyễn Thanh Tiệp

Nơi nhận:
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh "báo cáo";
- UBND tỉnh "báo cáo";
- TT.UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các Sở: GDĐT,TC,LĐ-TB&XH;
- UBND các huyện, TX,TP;
- KBNN tỉnh, huyện, TX ,TP;
- Các cơ sở dạy nghề;
- Phòng GD&ĐT huyện, TX TP;
- Phòng TC-KH huyện, TX TP;
- Phòng LĐ-TB&XH huyện, TP, TX;
- Lưu VT: các Sở GD&ĐT,TC, LĐ-TB&XH.

PHỤ LỤC

DANH MỤC VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÓ KHĂN VÀ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

CÁC VĂN BẢN CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN BAN HÀNH DANH MỤC VÙNG, ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ-XÃ HỘI KHÓ KHĂN VÀ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020; Công văn số 1335/UBKT-CSDT ngày 27/12/2016 của Ủy ban Dân tộc về việc xác định đặc biệt khó khăn thuộc phạm vi áp dụng Nghị định 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn;

- Xã Phước Vĩnh Đông- huyện Cần Giuộc